TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 37-PX Khai thác 7 - Hà Ráng

Tháng 11 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**151**	**79.710,0**	**106.200.000**	**1.784.000**			**8**	**1.736.232**					**69.448**		**109.789.680**	**2.787.100**	**522.800**	**348.800**	**1.097.900**	**330.000**	**3.450.000**				**8.536.600**	**101.253.080**	
1	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	5.706.000	27	17.064,0	22.734.874	357.000			1	219.462							23.311.336	456.500	85.600	57.100	233.100	55.000	550.000				1.437.300	21.874.036	
2	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	5.990.000	26	14.940,0	19.905.006	335.000			1	230.385							20.470.391	479.300	89.900	60.000	204.700	55.000	1.300.000				2.188.900	18.281.491	
3	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	5.733.000	22	11.950,0	15.921.340	268.000			1	220.500							16.409.840	458.700	86.000	57.400	164.100	55.000	800.000				1.621.200	14.788.640	
4	HL-02088	Vũ Đức Hùng	5.990.000	28	15.876,0	21.152.066	356.000			1	230.385							21.738.451	479.300	89.900	60.000	217.400	55.000	800.000				1.701.600	20.036.851	
5	HL-04183	Lê Quang Hợp	6.261.000	23	12.930,0	17.227.023	290.000			1	240.808							17.757.831	500.900	94.000	62.700	177.600	55.000					890.200	16.867.631	
6	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.154.000	25	6.950,0	9.259.691	178.000			3	594.692					69.448		10.101.831	412.400	77.400	51.600	101.000	55.000					697.400	9.404.431	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**449**	**253.888,4**	**262.046.675**	**1.886.412**	**4**	**766.462**	**19**	**3.941.998**	**586.000**	**439.500**				**5.600.000**	**275.267.047**	**7.820.800**	**1.466.900**	**978.700**	**2.752.700**	**990.000**	**4.000.000**	**1.606.000**	**650.000**	**1.690.000**	**21.955.100**	**253.311.947**	
7	HL-00753	Phan Quang Lành	5.231.000	30	15.104,1	15.589.448	112.225			1	201.192						400.000	16.302.865	418.500	78.500	52.400	163.000	55.000					767.400	15.535.465	
8	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.231.000	24	14.686,1	15.158.016	109.119			1	201.192	293.000					400.000	16.161.327	418.500	78.500	52.400	161.600	55.000	500.000				1.266.000	14.895.327	
9	HL-00905	Trần Tự Do	4.982.000	25	15.805,9	16.313.799	117.439	4	766.462	1	191.615						400.000	17.789.315	398.600	74.800	49.900	177.900	55.000					756.200	17.033.115	
10	HL-00954	Phạm Văn Khanh	5.231.000	17	10.780,0	11.126.399	80.096			1	201.192						200.000	11.607.687	418.500	78.500	52.400	116.100	55.000		198.000		208.000	1.126.500	10.481.187	
11	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.231.000	25	13.125,2	13.546.959	97.521			1	201.192						400.000	14.245.672	418.500	78.500	52.400	142.500	55.000	800.000	217.000	650.000		2.413.900	11.831.772	
12	HL-01873	Trần Công Thành	5.445.000	26	12.034,0	12.420.695	89.414			1	209.423							12.719.532	435.700	81.700	54.500	127.200	55.000					754.100	11.965.432	
13	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	7.704.000	26	14.131,7	14.585.801	105.000			1	296.308						400.000	15.387.109	616.400	115.600	77.100	153.900	55.000	400.000	270.000			1.688.000	13.699.109	
14	HL-01990	Trần Văn Dịnh	6.367.000	25	11.258,5	11.620.275	83.652			1	244.885							11.948.812	509.400	95.600	63.700	119.500	55.000		255.000		520.000	1.618.200	10.330.612	
15	HL-02131	Phạm Năng Tiền	5.231.000	27	15.711,3	16.216.159	116.736			1	201.192						400.000	16.934.087	418.500	78.500	52.400	169.300	55.000		198.000		468.000	1.439.700	15.494.387	
16	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	5.493.000	27	19.427,1	20.051.361	144.345			1	211.269	293.000	439.500				400.000	21.539.475	439.500	82.400	55.000	215.400	55.000		198.000		416.000	1.461.300	20.078.175	
17	HL-02252	Tô Văn Báo	7.704.000	27	14.594,8	15.063.782	108.441			1	296.308						400.000	15.868.531	616.400	115.600	77.100	158.700	55.000	500.000	270.000		78.000	1.870.800	13.997.731	
18	HL-02449	Lương Quốc Toản	5.231.000	19	10.408,0	10.742.446	77.332			1	201.192						200.000	11.220.970	418.500	78.500	52.400	112.200	55.000					716.600	10.504.370	
19	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	4.982.000	23	10.651,3	10.993.564	79.140			1	191.615						400.000	11.664.319	398.600	74.800	49.900	116.600	55.000					694.900	10.969.419	
20	HL-05166	Ôn Văn Tú	4.745.000	29	18.200,6	18.785.449	135.232			1	182.500						400.000	19.503.181	379.700	71.200	47.500	195.000	55.000	500.000				1.248.400	18.254.781	
21	HL-05167	Trần Văn Đông	4.745.000	29	16.784,9	17.324.258	124.713			1	182.500						400.000	18.031.471	379.700	71.200	47.500	180.300	55.000					733.700	17.297.771	
22	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	4.745.000	24	16.577,5	17.110.142	123.172			1	182.500						400.000	17.815.814	379.700	71.200	47.500	178.200	55.000	800.000				1.531.600	16.284.214	
23	HL-06588	Cù Xuân Giáp	4.745.000	23	14.798,3	15.273.821	109.953			2	365.000						400.000	16.148.774	379.700	71.200	47.500	161.500	55.000	500.000				1.214.900	14.933.874	
24	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	4.704.000	23	9.809,1	10.124.301	72.882			1	180.923							10.378.106	376.400	70.600	47.100	103.800	55.000					652.900	9.725.206	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**935**	**695.315,7**	**717.658.591**	**5.166.258**	**63**	**16.387.498**	**48**	**12.064.580**	**879.000**	**2.549.100**	**16**	**5.600.000**		**19.250.000**	**779.555.027**	**24.481.300**	**4.592.200**	**3.062.000**	**7.795.500**	**2.585.000**	**15.225.000**	**6.452.325**	**598.000**	**8.268.000**	**73.059.325**	**706.495.702**	
25	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	5.305.000	19	15.844,0	16.353.124	117.722			1	204.038						250.000	16.924.884	424.500	79.600	53.100	169.200	55.000		226.000			1.007.400	15.917.484	
26	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	7.704.000	21	18.542,7	19.138.542	137.774	2	592.615	1	296.308						500.000	20.665.239	616.400	115.600	77.100	206.700	55.000					1.070.800	19.594.439	
27	HL-02385	Vũ Văn Thắng	6.367.000	17	10.430,0	10.765.153	77.496			1	244.885						250.000	11.337.534	509.400	95.600	63.700	113.400	55.000	500.000	244.000		260.000	1.841.100	9.496.434	
28	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	6.367.000	18	11.042,0	11.396.818	82.043	3	734.654	1	244.885						250.000	12.708.400	509.400	95.600	63.700	127.100	55.000					850.800	11.857.600	
29	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	7.704.000	17	10.708,5	11.052.602	79.565	2	592.615	1	296.308			4	1.400.000		500.000	13.921.090	616.400	115.600	77.100	139.200	55.000					1.003.300	12.917.790	
30	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	7.704.000	19	15.090,9	15.575.824	112.127			1	296.308			4	1.400.000		500.000	17.884.259	616.400	115.600	77.100	178.800	55.000	800.000	222.325	598.000		2.663.225	15.221.034	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	7.704.000	21	16.421,9	16.949.593	122.016			1	296.308		439.500				500.000	18.307.417	616.400	115.600	77.100	183.100	55.000		223.000			1.270.200	17.037.217	
32	HL-00422	Bùi Văn Thật	7.704.000	21	18.762,7	19.365.612	139.409			1	296.308		439.500				500.000	20.740.829	616.400	115.600	77.100	207.400	55.000	500.000	317.000		624.000	2.512.500	18.228.329	
33	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	7.704.000	25	18.657,1	19.256.618	138.624			1	296.308						500.000	20.191.550	616.400	115.600	77.100	201.900	55.000	800.000				1.866.000	18.325.550	
34	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	5.305.000	17	10.164,0	10.490.605	75.519			1	204.038						250.000	11.020.162	424.500	79.600	53.100	110.200	55.000					722.400	10.297.762	
35	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	7.704.000	23	15.010,6	15.492.943	111.530	2	592.615	1	296.308						500.000	16.993.396	616.400	115.600	77.100	169.900	55.000	1.300.000				2.334.000	14.659.396	
36	HL-01473	Đặng Văn Tiến	7.704.000	21	18.453,6	19.046.579	137.112			1	296.308						500.000	19.979.999	616.400	115.600	77.100	199.800	55.000					1.063.900	18.916.099	
37	HL-01638	Đặng Công Vinh	5.305.000	22	16.730,0	17.267.594	124.305			1	204.038						500.000	18.095.937	424.500	79.600	53.100	181.000	55.000		412.000		364.000	1.569.200	16.526.737	
38	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	7.704.000	23	17.443,8	18.004.331	129.609			1	296.308						500.000	18.930.248	616.400	115.600	77.100	189.300	55.000	500.000				1.553.400	17.376.848	
39	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	7.704.000	17	12.249,0	12.642.603	91.011			1	296.308						250.000	13.279.922	616.400	115.600	77.100	132.800	55.000		330.500		572.000	1.899.400	11.380.522	
40	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	7.704.000	16	13.053,7	13.473.161	96.990	4	1.185.231	1	296.308			4	1.400.000		500.000	16.951.690	616.400	115.600	77.100	169.500	55.000					1.033.600	15.918.090	
41	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	7.704.000	22	14.391,3	14.853.743	106.929			1	296.308						500.000	15.756.980	616.400	115.600	77.100	157.600	55.000					1.021.700	14.735.280	
42	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	7.704.000	14	9.717,0	10.029.241	72.198	9	2.666.769	1	296.308	293.000					250.000	13.607.516	616.400	115.600	77.100	136.100	55.000		225.000		234.000	1.459.200	12.148.316	
43	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	7.704.000	23	18.832,0	19.437.138	139.923			1	296.308						500.000	20.373.369	616.400	115.600	77.100	203.700	55.000					1.067.800	19.305.569	
44	HL-02178	Tống Văn Ngoan	7.704.000	16	16.083,9	16.600.732	119.505	9	2.666.769	1	296.308	293.000	351.600				250.000	20.577.914	616.400	115.600	77.100	205.800	55.000	500.000	184.000		390.000	2.143.900	18.434.014	
45	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	7.704.000	17	12.298,0	12.693.178	91.375			1	296.308						250.000	13.330.861	616.400	115.600	77.100	133.300	55.000					997.400	12.333.461	
46	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	5.305.000	20	11.730,0	12.106.926	87.155	1	204.038	1	204.038						500.000	13.102.157	424.500	79.600	53.100	131.000	55.000					743.200	12.358.957	
47	HL-02254	Lê Thanh Tùng	7.704.000	16	12.907,0	13.321.747	95.900	6	1.777.846	1	296.308						250.000	15.741.801	616.400	115.600	77.100	157.400	55.000		184.000		390.000	1.595.500	14.146.301	
48	HL-02300	Đồng Minh Bằng	7.704.000	24	22.168,3	22.880.646	164.712			2	592.615		439.500				500.000	24.577.473	616.400	115.600	77.100	245.800	55.000		184.000		494.000	1.787.900	22.789.573	
49	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	7.704.000	23	19.431,5	20.055.903	144.378			1	296.308						500.000	20.996.589	616.400	115.600	77.100	210.000	55.000					1.074.100	19.922.489	
50	HL-02363	Bùi Văn Bình	6.367.000	20	16.856,7	17.398.365	125.247			1	244.885						500.000	18.268.497	509.400	95.600	63.700	182.700	55.000					906.400	17.362.097	
51	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	23	17.596,7	18.162.144	130.745			1	296.308		439.500				500.000	19.528.697	616.400	115.600	77.100	195.300	55.000	500.000	255.000		546.000	2.360.400	17.168.297	
52	HL-02383	Lê Văn Thành	7.704.000	19	14.094,2	14.547.045	104.721	2	592.615	1	296.308						250.000	15.790.689	616.400	115.600	77.100	157.900	55.000		204.000		416.000	1.642.000	14.148.689	
53	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	6.367.000	22	16.669,4	17.205.047	123.855			1	244.885						500.000	18.073.787	509.400	95.600	63.700	180.700	55.000					904.400	17.169.387	
54	HL-02579	Trần Văn Tráng	6.367.000	20	13.336,1	13.764.584	99.088	3	734.654	1	244.885						500.000	15.343.211	509.400	95.600	63.700	153.400	55.000	400.000	255.000		416.000	1.948.100	13.395.111	
55	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	6.367.000	19	13.853,7	14.298.868	102.934			1	244.885						250.000	14.896.687	509.400	95.600	63.700	149.000	55.000	1.200.000				2.072.700	12.823.987	
56	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	6.367.000	23	17.469,1	18.030.444	129.797			1	244.885		439.500				500.000	19.344.626	509.400	95.600	63.700	193.400	55.000	500.000	253.000		624.000	2.294.100	17.050.526	
57	HL-02636	Lê Văn Thụy	5.305.000	18	11.101,0	11.457.714	82.481	6	1.224.231	1	204.038						250.000	13.218.464	424.500	79.600	53.100	132.200	55.000	500.000	225.000		338.000	1.807.400	11.411.064	
58	HL-02639	Lương Văn Tân	5.305.000	18	11.270,0	11.632.145	83.737			1	204.038						250.000	12.169.920	424.500	79.600	53.100	121.700	55.000		225.000		338.000	1.296.900	10.873.020	
59	HL-02676	Lê Văn Dũng	6.367.000	21	13.190,0	13.613.841	98.003			1	244.885						500.000	14.456.729	509.400	95.600	63.700	144.600	55.000					868.300	13.588.429	
60	HL-02698	Triệu Tiến Linh	5.305.000	23	15.931,3	16.443.229	118.371			1	204.038						500.000	17.265.638	424.500	79.600	53.100	172.700	55.000	800.000				1.584.900	15.680.738	
61	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	6.367.000	23	14.984,2	15.465.695	111.334			1	244.885						500.000	16.321.914	509.400	95.600	63.700	163.200	55.000	500.000				1.386.900	14.935.014	
62	HL-05213	Phạm Văn Lợi	4.867.000	20	13.537,7	13.972.662	100.586			1	187.192						500.000	14.760.440	389.400	73.100	48.700	147.600	55.000					713.800	14.046.640	
63	HL-05787	Lê Văn Hoàng	5.305.000	11	8.436,0	8.707.078	62.680			1	204.038						250.000	9.223.796	424.500	79.600	53.100	92.200	55.000	500.000	339.000			1.543.400	7.680.396	
64	HL-06085	Phạm Văn Thủy	4.867.000	24	21.397,2	22.084.767	158.983			1	187.192						500.000	22.930.942	389.400	73.100	48.700	229.300	55.000	500.000	204.000		416.000	1.915.500	21.015.442	
65	HL-06139	Nguyễn Đình Định	5.305.000	18	12.240,9	12.634.243	90.951	5	1.020.192	1	204.038						250.000	14.199.424	424.500	79.600	53.100	142.000	55.000	1.225.000	253.000		546.000	2.778.200	11.421.224	
66	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	5.305.000	13	8.956,0	9.243.788	66.544	7	1.428.269	1	204.038						250.000	11.192.639	424.500	79.600	53.100	111.900	55.000	1.200.000	253.000		416.000	2.593.100	8.599.539	
67	HL-06244	Đới Văn Duy	4.867.000	17	12.304,0	12.699.371	91.420	2	374.385	1	187.192						250.000	13.602.368	389.400	73.100	48.700	136.000	55.000	800.000	363.000			1.865.200	11.737.168	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
68	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	4.867.000	26	14.253,8	14.711.825	105.907			1	187.192	293.000					500.000	15.797.924	389.400	73.100	48.700	158.000	55.000	400.000	339.000			1.463.200	14.334.724	
69	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	4.867.000	21	16.294,3	16.817.893	121.068			1	187.192						500.000	17.626.153	389.400	73.100	48.700	176.300	55.000	500.000				1.242.500	16.383.653	
70	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	4.867.000	20	13.960,8	14.409.410	103.730			1	187.192			4	1.400.000		500.000	16.600.332	389.400	73.100	48.700	166.000	55.000	800.000	330.500		416.000	2.278.700	14.321.632	
71	HL-06943	Chu Văn Giáp	4.636.000	24	21.419,2	22.107.477	159.149			1	178.308						500.000	22.944.934	370.900	69.600	46.400	229.400	55.000		202.000		468.000	1.441.300	21.503.634	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**10.946,0**	**11.297.734**	**81.330**			**2**	**390.192**					**81.474**		**11.850.730**	**811.800**	**152.300**	**101.600**	**118.500**	**110.000**					**1.294.200**	**10.556.530**	
72	HL-02048	Lùng Thị Liên	4.825.000	26	4.446,0	4.588.866	33.034			1	185.577					33.093		4.840.570	386.100	72.400	48.300	48.400	55.000					610.200	4.230.370	
73	HL-02205	Lê Thị Phẩm	5.320.000	26	6.500,0	6.708.868	48.296			1	204.615					48.381		7.010.160	425.700	79.900	53.300	70.100	55.000					684.000	6.326.160	
Tổng cộng				**1.587**	**1.039.860,0**	**1.097.203.000**	**8.918.000**	**67**	**17.153.960**	**77**	**18.133.002**	**1.465.000**	**2.988.600**	**16**	**5.600.000**	**150.922**	**24.850.000**	**1.176.462.484**	**35.901.000**	**6.734.200**	**4.491.100**	**11.764.600**	**4.015.000**	**22.675.000**	**8.058.325**	**1.248.000**	**9.958.000**	**104.845.225**	**1.071.617.259**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 12 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng